

Bản án số: 43/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2025

V/v tranh chấp ly hôn, con chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Ái Xuân

2. Bà Tạ Thị Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 -Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trúc Ly – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc: “Tranh chấp ly hôn, con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2025, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1995 “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: số Q, ấp T, xã K, tỉnh Vĩnh Long

2. *Bị đơn:* Anh Trần Hoàng H, sinh năm 1996 “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Trương Thị Đ “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long

3.2. Chị Huỳnh Kim N “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: số Q, ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/4/2025 và bản tự khai cùng ngày, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T trình bày: chị và anh Trần Hoàng H xây dựng hôn nhân vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 30/12/2019. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng thời gian sau

không hạnh phúc vì vợ chồng cảm thấy không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi. Hiện nay vợ chồng không còn sống chung với nhau, đã ly thân từ khoảng hơn 01 năm nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu ly hôn với chị anh Trần Hoàng H. Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Hoàng P, sinh ngày 02/8/2020, hiện con đang sống với anh H, khi ly hôn chị yêu cầu để anh H tiếp tục nuôi dưỡng chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn Trần Hoàng H không trả lời ý kiến bằng văn bản về nội dung khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm: nguyên đơn, người làm chứng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không lý do.

Vị đại diện Viện kiểm sát Khu vực 4 P biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Bé T được ly hôn với anh Trần Hoàng H.

Về con chung: Giao con chung Trần Hoàng P, sinh ngày 02/8/2020 cho anh Trần Hoàng H tiếp tục nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị Bé T không phải cấp dưỡng nuôi con và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bé T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Bé T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Hoàng H, có địa chỉ ấp T, xã B, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Vĩnh Long. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Vĩnh Long giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2.] Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn anh Trần Hoàng H được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng H vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Bé T và anh Trần oàng H kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long) theo giấy chứng nhận kết hôn số: 96 ngày 30/12/2019 và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị Nguyễn Thị Bé T cho rằng quá trình chung sống vợ chồng có P sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau, sống không hợp nhau. Hiện tại chị Bé T xét thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được, mục đích hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Hoàng H. Xét lời trình bày của nguyên đơn cũng phù hợp với lời khai từ người làm chứng mà Tòa án thu thập được. Sự việc tranh chấp Tòa án đã nhiều lần mời anh Trần Hoàng H đến nhằm hòa giải đoàn tụ nhưng anh Trần Hoàng H không tham gia và chị Nguyễn Thị Bé T cũng xin vắng mặt. Từ đó, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Bé T là phù hợp quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Hoàng P, sinh ngày 02/8/2020, hiện con đang sống với anh H, chị T yêu cầu để anh H tiếp tục nuôi. Xét thấy con chung từ trước đến nay sống bên gia đình anh H cũng có tình cảm gắn bó, cuộc sống cũng đảm bảo, anh H cũng không có ý kiến gì về việc nuôi con, nên chấp nhận giao con chung cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng.

[4]. Về quan hệ cấp dưỡng nuôi con: anh H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Bé T và anh Trần Hoàng H không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được khởi kiện, giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Bé T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Xét đề nghị của kiểm sát viên so với nhận định trên là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Bé T được ly hôn với anh Trần Hoàng H.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Hoàng P, sinh ngày 02/8/2020 cho anh Trần Hoàng H tiếp tục nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị Bé T không ai phải cấp dưỡng nuôi con và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai không ai được cản trở.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bé T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị Bé T đã nộp theo biên lai thu số 0012158 ngày 07/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - TAND tỉnh Vĩnh Long;
 - VKSND Khu vực 4;
 - Phòng THADS Khu vực 4;
 - UBND xã H (xã X cũ), tỉnh Vĩnh Long;
- Giấy CNKH số 96 ngày 30/12/2019
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Hoàng Phong